Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2015-2020) CỦA HUYỆN HIỆP HÒA

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2015	Đất nông nghiệp								Đất phi nông nghiệp																																									
																						Đất phát triển hạ tầng																																	
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	DHT	DGT	DTL	DNL	DBV	DVH	DYT	DGD	DTT	DKH	DXH	DCH	DDT	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	TON	NTD	SKX	DSH	DKV	TIN	SON	MNC	PNK	DCS	KDT	Cộng giảm	Biến động tăng giảm	Diện tích cuối kỳ, năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(12)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)												(26)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(46)	(47)	(48)	(49)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**20599.62**																																																			**20599.62**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**15092.24**	**13414.16**			**2.50**	**54.42**		**86.12**	**133.46**	**1401.59**	**9.96**	**1.00**	**197.79**	**337.17**	**51.76**	**85.70**		**269.47**	**176.36**	**42.16**	**15.43**	**0.38**	**4.05**	**6.67**	**10.51**	**4.71**		**5.00**	**4.20**	**1.99**	**11.11**	**266.84**	**60.30**	**10.43**	**2.23**		**30.33**	**41.15**	**8.64**	**10.11**	**0.90**		**4.70**				**1678.08**	**-1371.32**	**13720.92**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10306.42	140.72	9443.00		2.50	42.65		42.95	52.62	722.70	9.96	0.50	117.30	152.69	12.15	40.35		122.34	73.06	17.33	8.63	0.30	4.05	3.20	9.30	4.17			2.30	1.09	5.93	170.07	53.10	5.81			10.75	7.92	4.86	6.38	0.90		0.60				863.42	-841.42	9465.00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*9765.18*	*95.79*		*9091.20*		32.18		25.47	38.14	*578.20*	7.22	0.50	72.42	145.91	7.63	20.99		*109.37*	65.70	15.22	8.43	0.30	4.05	3.20	8.10	3.07			1.30		3.25	140.02	45.10	5.81			7.64		4.45	6.38	0.90		0.60				*673.99*	*-651.99*	*9113.20*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1459.79	44.97			930.29	11.77		9.68	23.53	484.53		0.50	61.33	107.82	26.46	34.31		121.39	81.86	24.33	6.30			3.41	0.19	0.30		5.00		0.90	3.96	64.44	5.65	2.97			17.88	33.23	2.69	1.00							529.50	-527.00	932.79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2247.51	90.13				2024.02		32.89	57.24	133.36			8.71	51.51	13.15	4.34		19.18	15.99		0.50	0.08			0.63	0.08			1.90		0.89	26.36	1.55	0.95	2.23		1.70		0.05	2.73							223.49	-168.02	2079.49
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	17.19						17.19																																												17.19
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1046.16	0.07						985.09	0.07	61.00			10.45	25.15		6.70		6.56	5.45	0.50				0.06	0.39	0.16					0.33	5.97		0.70					1.04				4.10				61.07	26.68	1072.84
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	15.16	0.60						0.60	14.56																																								0.60	138.45	153.61
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5438.90**	**2.68**			**1.05**			**1.63**		**5436.22**			**9.21**	**4.56**	**12.10**			**3.34**	**9.53**						**0.49**				**0.56**		**0.63**	**0.98**	**4.60**	**0.46**				**16.50**	**0.45**							**2.68**	**1426.31**	**6865.21**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169.54										169.54																																							9.96	179.50
2.2	Đất an ninh	CAN	0.30											0.30																																						1.00	1.30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																																			207.00	207
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	17.72													17.72																																				348.98	367
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																																																			66.22	66.22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54.73									0.33						54.40																0.33															0.33	85.37	140.10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6.23																6.23																																	6.2
2,8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉn	DHT	1887.31	0.65				0.55		0.10		17.63			9.21	4.56	0.50			1869.03	6.51						0.17						0.08	0.22	2.40	0.26					0.40								18.28	256.78	2305.51
	Đất giao thông	DGT	1363.18	0.65				0.55		0.10		11.07			5.87	3.66	0.50				1351.46												0.04		0.90	0.10													11.72	176.12	1539.30
	Đất thủy lợi	DTL	537.17									11.69			3.34	0.90				6.51	6.51	525.48											0.04		0.80	0.10													11.69	30.47	567.64
	Đất năng lượng	DNL	21.71																				21.71																												15.43	37.14
	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0.93																					0.93																												0.38	1.31
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2.25																						2.25																											4.05	6.30
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5.79									0.06														5.73										0.06															0.06	6.61	12
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	72.30																								72.30																										11.00	83
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	33.48									1.49								0.17							0.17	31.99						0.22	0.70						0.40								1.49	3.52	37.00
	Đất xây dựng cơ sở khoa học	DKH	4.90																										4.90																								4.90
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																																																			5.00	5.00
	Đất chợ	DCH	6.46																												6.46																						4.76	11.22
2.9	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4.91																													4.91																				1.99	6.90
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																																				
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2.47																														2.47																				19.93	22.40
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2156.26									1.57								1.52	1.29						0.23				0.30			2154.69		0.05													1.57	266.25	2423
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	55.08									1.68								1.53	1.53										0.26				53.40	0.15													1.68	63.22	118.30
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13.44									2.93					0.30																	0.43	2.20	10.51													2.93	7.96	21.40
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1.27																																		1.27															2.23	3.50
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28.21																																			28.21															28.21
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà	NTD	146.16									0.49																					0.44						145.67		0.05								0.49	29.84	176.00
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	100.13									0.11																					0.11							100.02									0.11	64.70	164.83
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19.49									0.09								0.09							0.09														19.40								0.09	9.19	28.68
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																																																			10.11	10.11
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27.34																																								27.34								0.90	28.24
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	514.64									28.00					11.30			0.20	0.20																			16.50				486.64					28.00	-28.00	486.64
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	72.64	2.03				0.50		1.53																																			70.61				2.03	2.67	75.31
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.17																																											0.17						0.17
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**68.49**	**27.59**	**22.00**	22.00					5.59	**27.40**				7.25	2.36			**2.25**	1.95							0.30					8.19							7.16	0.19							**13.50**		**54.99**	**-54.99**	**13.50**
4	**Khu đô thị**	**KDT**	**120.77**																																													**120.77**		**1759.23**	**1880.00**
	Cộng tăng			30.27	22.00	22.00	2.50	55.47		87.75	139.05	1428.99	9.96	1.00	207.00	348.98	66.22	85.70		275.06	187.84	42.16	15.43	0.38	4.05	6.67	11.00	5.01		5.00	4.76	1.99	19.93	267.82	64.90	10.89	2.23		30.33	64.81	9.28	10.11	0.90		4.70			1,759.23			
	Diện tích năm 2020		20599.62	13720.92	9465.00	9113.20	932.79	2079.49	17.19	1072.84	153.61	6865.21	179.50	1.30	207.00	366.70	66.22	140.10	6.23	2305.51	1539.30	567.64	37.14	1.31	6.30	12.40	83.30	37.00	4.90	5.00	11.22	6.90	22.40	2422.51	118.30	21.40	3.50	28.21	176.00	164.83	28.68	10.11	28.24	486.64	75.31	0.17	13.50	1880.00			